

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NHẬT ANH

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NHẬT ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT ANH TRADING INVESTMENT AND SERVICE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109753594

**3. Ngày thành lập:** 25/09/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 15 Ngách 14 Ngõ 84 Nghĩa Dũng, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936392006

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                                | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                  | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                             | 0113     |
| 4.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                     | 0118     |
| 5.  | Trồng cây ăn quả                                         | 0121     |
| 6.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò            | 0141     |
| 7.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa      | 0142     |
| 8.  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai   | 0144     |
| 9.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                      | 0145     |
| 10. | Chăn nuôi gia cầm                                        | 0146     |
| 11. | Chăn nuôi khác                                           | 0149     |
| 12. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                            | 0150     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                             | 0161     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                              | 0162     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                          | 0163     |
| 16. | Khai thác gỗ<br>(trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)           | 0220     |
| 17. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>(trừ loại Nhà nước cấm) | 0231     |
| 18. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                             | 0232     |
| 19. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                             | 0240     |
| 20. | Khai thác thủy sản biển                                  | 0311     |

|     |                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                            | 0312 |
| 22. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                              | 0321 |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                           | 0322 |
| 24. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                       | 1010 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                               | 1020 |
| 26. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                          | 1030 |
| 27. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                       | 1040 |
| 28. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                   | 1050 |
| 29. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                           | 1061 |
| 30. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                         | 1062 |
| 31. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                         | 1071 |
| 32. | Sản xuất đường                                                                                                                                        | 1072 |
| 33. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                   | 1073 |
| 34. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                          | 1074 |
| 35. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                 | 1075 |
| 36. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                     | 1621 |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                               | 1622 |
| 38. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                               | 1623 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                              | 1629 |
| 40. | In ấn                                                                                                                                                 | 1811 |
| 41. | Dịch vụ liên quan đến in (trừ rên rập khuôn tem)                                                                                                      | 1812 |
| 42. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                             | 1820 |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                     | 4101 |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                               | 4102 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                              | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                   | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                    | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu. | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                              | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                       | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                 | 4293 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 58. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 59. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |
| 60. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 61. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |
| 63. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 64. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 65. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 66. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế: Băng, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...; | 4649 |
| 67. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 68. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 69. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 70. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                             | 4659 |
| 71. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 72. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 73. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 74. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 75. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 77. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4724 |
| 78. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 79. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 80. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4751 |
| 81. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 82. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 83. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4761 |
| 84. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4762 |
| 85. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4763 |
| 86. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 87. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 88. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thuốc<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình;                                                                                                                                                                                                                            | 4772 |
| 89. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ bán lẻ vàng miếng)<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 90. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4781 |
| 91. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782 |
| 92. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4783 |
| 93. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4784 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 94.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ | 4789 |
| 95.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4931 |
| 96.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br><br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 97.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 98.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5012 |
| 99.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 100. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 101. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5221 |
| 102. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5222 |
| 103. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5225 |
| 104. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 105. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 106. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5590 |
| 107. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 108. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 109. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 110. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                   | 5630        |
| 111. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6190        |
| 112. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                     | 6810        |
| 113. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                | 6820        |
| 114. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 115. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320        |
| 116. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 117. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7721        |
| 118. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7722        |
| 119. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7729        |
| 120. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730        |
| 121. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 122. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912(Chính) |
| 123. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                            | 7990        |
| 124. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8110        |
| 125. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8211        |
| 126. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8220        |
| 127. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Trù họp báo                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 128. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 129. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ, tin học và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; | 8559 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN KHÁNH DUÂN Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *10/03/1990* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *B8526443*  
Ngày cấp: *19/11/2013* Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*  
Địa chỉ thường trú: *Xóm Phố Hòa, Xã Gia Phố, Huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Số 3 Ngách 64 Ngõ 255 Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội